Chi tiết mã HS 2710.12.21

Mã HS	2710.12.21
Mô tả hàng hóa	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải. (SEN) / - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: / - - Dầu nhẹ và các chế phẩm: / - - - Xăng động cơ, không pha chì: / - - - - RON 97 và cao hơn: / - - - - - Chưa pha chế
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	04/11/2026 22:15:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/27101221/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3291
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10 (0% từ 09/3-30/4 theo NĐ72)	10% (0% từ 09/3-30/4 theo NĐ72)	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3291
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3291
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG3291
Thuế bảo vệ môi trường	MT	Chịu thuế BVMT – xem biểu	109/2025/UBTVQH15	2021-08-06	BT2026!CV3291
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3291
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		20	AC!E3286
ATIGA	2022	2022	8	AT!E3247
ATIGA	2023	2023	5	AT!F3247
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3247
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3247
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3247
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3247

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E3285
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F3285
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G3285
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H3285
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I3285
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J3285
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E3289
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F3289
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G3289
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H3289
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I3289
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J3289
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		8	AK!F3289
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H3253
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F3249
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G3249
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H3249
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I3249
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J3249
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K3249
VKFTA	2022	2022	8	VK!E3249
VKFTA	2023	2023	8	VK!F3249
VKFTA	2024	2024	8	VK!G3249
VKFTA	2025	2025	8	VK!H3249
VKFTA	2026	2026	8	VK!I3249
VKFTA	2027	2027	8	VK!J3249

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2022	2022	*	VC!D3296
VCFTA	2023	2023	*	VC!E3296
VCFTA	2024	2024	*	VC!F3296
VCFTA	2025	2025	*	VC!G3296
VCFTA	2026	2026	*	VC!H3296
VCFTA	2027	2027	*	VC!I3296
VN-EAEU	2022	2022	8	EAV!D3293
VN-EAEU	2023	2023	7	EAV!E3293
VN-EAEU	2024	2024	7	EAV!F3293
VN-EAEU	2025	2025	7	EAV!G3293
VN-EAEU	2026	2026	7	EAV!H3293
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3293
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D3301
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E3301
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F3301
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G3301
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H3301
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I3301
EVFTA	2022	2022	20	EV-NK!D3272
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E3272
EVFTA	2024	2024	8	EV-NK!F3272
EVFTA	2025	2025	8	EV-NK!G3272
EVFTA	2026	2026	7	EV-NK!H3272
EVFTA	2027	2027	7	EV-NK!I3272
UKVFTA	2022	2022	20	UKV!D3274
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E3274

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	8	UKV!F3274
UKVFTA	2025	2025	8	UKV!G3274
UKVFTA	2026	2026	7	UKV!H3274
UKVFTA	2027	2027	7	UKV!I3274
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	20	CPTPP!D3270
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8	CPTPP!E3270
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8	CPTPP!F3270
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	7	CPTPP!G3270
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	7	CPTPP!H3270
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	7	CPTPP!I3270
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	7	CPTPP!J3270
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D3293
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E3293
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F3293
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G3293
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H3293
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I3293
RCEP B	2022	2022	*	B!D3293
RCEP B	2023	2023	*	B!E3293
RCEP B	2024	2024	*	B!F3293
RCEP B	2025	2025	*	B!G3293
RCEP B	2026	2026	*	B!H3293
RCEP B	2027	2027	*	B!I3293
RCEP C	2022	2022	*	C!D3293
RCEP C	2023	2023	*	C!E3293
RCEP C	2024	2024	*	C!F3293

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	*	C!G3293
RCEP C	2026	2026	*	C!H3293
RCEP C	2027	2027	*	C!I3293
RCEP D	2022	2022	*	D!D3293
RCEP D	2023	2023	*	D!E3293
RCEP D	2024	2024	*	D!F3293
RCEP D	2025	2025	*	D!G3293
RCEP D	2026	2026	*	D!H3293
RCEP D	2027	2027	*	D!I3293
RCEP E	2022	2022	*	E!D3296
RCEP E	2023	2023	*	E!E3296
RCEP E	2024	2024	*	E!F3296
RCEP E	2025	2025	*	E!G3296
RCEP E	2026	2026	*	E!H3296
RCEP E	2027	2027	*	E!I3296
RCEP F	2022	2022	*	F!D3293
RCEP F	2023	2023	*	F!E3293
RCEP F	2024	2024	*	F!F3293
RCEP F	2025	2025	*	F!G3293
RCEP F	2026	2026	*	F!H3293
RCEP F	2027	2027	*	F!I3293
VIFTA	2024	2024	*	VI!F3034
VIFTA	2025	2025	*	VI!G3034
VIFTA	2026	2026	*	VI!H3034
VIFTA	2027	2027	*	VI!I3034

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Xăng dầu (41/2019/TT-BCT)		41/2019/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-008	YELLOW	Thuế suất MFN có ghi chú điều kiện/thời hạn	Ô thuế suất “10 (0% từ 09/3-30/4 theo NĐ72)” có ghi chú: 0% từ 09/3-30/4 theo NĐ72.		26/2023/NĐ-CP	Kiểm tra điều kiện và thời hạn áp dụng tại văn bản 26/2023/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VN-LAO 10%, ACFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2710.12 có 22 dòng thuế; dòng 2710.12.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chưa pha chế.	2710.12.11 RON 97 và cao hơn; 2710.12.12 RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97; 2710.12.13 RON khác; 2710.12.22 Pha chế với ethanol; 2710.12.23 Loại khác; 2710.12.24 Chưa pha chế	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “10”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-003	YELLOW	Chịu thuế bảo vệ môi trường	Cột BVMT ghi “MT” – thuế tuyệt đối theo đơn vị hàng hóa.		109/2025/UBTVQH15	Tra mức thuế theo biểu BVMT 2026 và nhập số lượng để tính.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2710.12.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% (0% từ 09/3-30/4 theo NĐ72) của mã 2710.12.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3291), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Xăng dầu (41/2019/TT-BCT)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.